

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng

Appendix XXIV: Report on change of net asset value

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Promulgated with the Circular 98/2020/TT_BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

**Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund**

(tuần từ ngày 15/12/2023 đến 21/12/2023)

(Reporting period: from December 15th, 2023 to December 21st, 2023)

1. Tên công ty quản lý quỹ: <i>Fund Management Company:</i>	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt <i>Thien Viet Asset Management JSC</i>
2. Tên ngân hàng giám sát: <i>Custodian and Supervisory Bank:</i>	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi Nhánh Hà Thành <i>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch</i>
3. Tên quỹ: <i>Name of the fund:</i>	Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 5 <i>Thien Viet Growth Fund 5 (TVGF5)</i>
4. Mã chứng khoán/ <i>Securities code :</i>	FUCTVGF5
5. Ngày lập báo cáo: <i>Reporting date:</i>	22/12/2023 <i>December 22nd, 2023</i>

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (21/12/23)	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (14/12/23)
I	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
1.1	của quỹ/ <i>the fund</i>	181,668,900,606	184,259,225,298
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ <i>per lot of Fund Certificate</i>		
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ <i>per Certificate</i>	10,513	10,663
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
2.1	của quỹ/ <i>the fund</i>	181,770,707,866	181,668,900,606
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ <i>per lot of Fund Certificate</i>		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ <i>per Certificate</i>	10,519	10,513
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: <i>Change of NAV during period, in Which:</i>	101,807,260	-2,590,324,692
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	101,807,260	-2,590,324,692
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>		
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>		0
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ <i>Change in NAV per certificate during the period</i>	6	-150
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/ Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ <i>Highest value (VND)</i>	184,259,225,298	184,259,225,298
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ <i>Lowest value (VND)</i>	172,426,234,279	172,426,234,279
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ <i>Number of fund certificate</i>		
6.2	Tổng giá trị/ <i>Total value</i>		
6.3	Tỷ lệ sở hữu/ <i>ownership ratio</i>		
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>		
2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>		
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>		
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ <i>Difference between the unit's market price and its NAV</i>		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ <i>Absolute difference (VND)*</i>		
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ <i>Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**</i>		
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ <i>Highest value (VND)</i>		
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ <i>Lowest value (VND)</i>		

Lưu * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV



Vũ Minh Hồng
Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng khoán



Nguyễn Duy Quang
Giám đốc quản lý quỹ/Investment Director